

Số: 1889/2024/QĐST-HNGĐ

Thành phố Thủ Đức, ngày 17 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 149, 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55; 57; 58; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 52 quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ cấp ngày 01/4/2014.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 575/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024, về việc: “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1991

Căn cước công dân số: 09219101****.

Do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 05/9/2022.

Nơi thường trú: KV T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1990

Căn cước công dân số: 07409000****.

Do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 24/7/2023.

Nơi thường trú: Số A Đường F, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 09 tháng 5 năm 2024, các đương sự có mặt tại buổi hòa giải thống nhất việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Lê Thanh T1 thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Lê Ngọc Mai A, sinh ngày 07/3/2015. Hai bên thỏa thuận giao con chung Lê Ngọc Mai A cho bà Nguyễn Thị Kiều T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T tự nguyện không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về lệ phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Lê Thanh T1 có nghĩa vụ nộp.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Lê Thanh T1 thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Lê Ngọc Mai A, sinh ngày 07/3/2015. Hai bên thỏa thuận giao con chung Lê Ngọc Mai A cho bà Nguyễn Thị Kiều T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kiều T về việc không yêu cầu ông Lê Thanh T1 phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Lê Thanh T1 có nghĩa vụ nộp, được căn trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0025628 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Lê Thanh T1 đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP . HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP . HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Người yêu cầu;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

Hà Văn Đoàn